|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****NAM ĐỊNH** | **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM** **ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI** **NĂM HỌC 2022-2023**Môn: **TIẾNG ANH** - Lớp **8 THCS** |

**PART A. LISTENING (4.0 POINTS)**

**I. Listen to Diane talking to a friend about a trip to London. Circle the letter A, B or C to mark your choice. (1.0 pt)** *0.2 pt for each correct answer*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. C
 |

**II. You will hear Alan talking to his mum about a new teacher at school. For each question, choose the correct answer. (1.0 pt)** *0.2 pt for each correct answer*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. B
 |

**III. Complete the notes below. Write ONE WORD ONLY taken from the recording for each blanks. (2.0 pts)** *0.2 pt for each correct answer*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. concert | 2. EUSTATIS | 3. review | 4. Chat | 5. healthy |
| 6. posters | 7. toys | 8. natural | 9. expert | 10. blog |

**PART B. GRAMMAR AND VOCABULARY (6.0 POINTS)**

**I. Circle the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following sentences. (3.0 pts)** *0.2 pt for each correct answer*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A
 | 1. C
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. B
 |
| 1. C
 | 1. D
 | 1. C
 | 1. D
 | 1. B
 |
| 1. B
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. C
 | 1. D
 |

**II. Give the correct form of the words in the brackets. Write your answers in the blanks (2.0 pt)** *0.2 pt for each correct answer*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. possibly
 | 1. minorities
 | 1. measurement
 | 1. specialities
 | 1. symbolized / symbolized
 |
| 1. strengthen
 | 1. inhabitant(s)
 | 1. unpredictable
 | 1. dissatisfied
 | 1. surprisingly
 |

**III. Complete each sentence with the correct form of ONE of the phrasal verbs below. Write your answers in the numbered spaces provided. Each verb is used only once. (1.0 pt).**

*0.2 pt for each correct answer*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. taken over
 | 1. made up
 | 1. turn down
 | 1. going through
 | 1. keep up with
 |

**PART C. READING (5.0 POINTS)**

**I. Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions. (1.0 pts)** *0.2 pt for each correct answer*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. D
 |

**II. Read the following passage and circle the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the blanks. (2.0 pts)** *0.2 pt for each correct answer*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. D
 | 1. C
 |
| 1. B
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. B
 |

**III. Read the following passage and decide whether the statements are True (T), False (F) or Not Given (NG) (2 pts)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. T
 | 1. T
 | 1. F
 | 1. T
 | 1. F
 |
| 1. F
 | 1. F
 | 1. T
 | 1. NG
 | 1. F
 |

**PART D. WRITING (5.0 points)**

**I. Rewrite each of the following sentences in such a way that it has the same meaning as the first sentence, using the cues at the beginning of each sentence. Write your answers in the spaces provided. (1.6 pts)** *0.2 pt for each correct answer*

1. The book was too **complicated for us to understand**.
2. Anne **asked (**object**) where she could find / to find the tourist office.**
3. Had **he done his homework, he wouldn’t have been punished by the teacher**.

Had **he done his homework, the teacher wouldn’t have punished him**.

1. He is **believed to have driven through the town at 90 km per hour.**
2. No matter how busy **Tim’s father was, he still spent time playing with him.**
3. Nam offered **to clean the windows for Mai.**
4. My sister wishes **she hadn’t bought a second-hand car.**

**II. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given. Do not change the given word. You must use BETWEEN TWO AND SIX WORDS. (1.4 pts)** *0.2 pt for each correct answer*

1. My friends **have difficulty (in) understanding** Australian’s accent.
2. It was **such a popular concert** that they're going to put on a repeat performance.
3. Do you think that climate has **a strong influence on** people’s personalities?
4. It **came as no surprise** to me to hear that they had broken up.
5. Samantha was **responsible for bringing all** the members of the team.
6. It's **no good complaining** about it to me because it won't make any difference.
7. It was **not until he was** 40 years old that he got married.
8. It’s high **time you took part** in that club.

**III. Some people argue that smart phone use may cause communication breakdown. To what extent do you agree or disagree? Write a paragraph (150-180 words) to express your view. (2.0 pts)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Mô tả tiêu chí đánh giá** | **Cụ thể** |
| **1** | **Bố cục: 0.4 pts** |  |
|  | - Bố cục hợp lí rõ ràng phù hợp yêu cầu của đề bài, có đầy đủ ba phần: mở, thân, kết luận.- Mở bài/ câu chủ đề mạch lạc, không sao chép đề bài, trả lời đúng nội dung câu hỏi.- Câu kết luận rõ ràng, không trùng lặp với mở bài / câu chủ đề. | **0.1****0.2****0.1** |
| **2** | **Phát triển ý: 0.8 pts** |  |
|  | - Có 2-3 ý rõ ràng, không bị trùng lặp, trả lời đúng nội dung câu hỏi.- Các ý được phát triển có trình tự logic, có giải thích, dẫn chứng, lập luận thuyết phục người đọc. | **0.4****0.4** |
| **3** | **Sử dụng ngôn ngữ: 0.4 pts** |  |
|  | - Sử dụng ngôn từ, cấu trúc đa dạng, đúng, phù hợp nội dung, phù hợp trình độ học sinh khá giỏi.  | **0.4** |
| **4** | **Ngữ pháp, dấu câu và chính tả: 0.4 pts** |  |
|  | - Sử dụng đúng dấu câu, viết đúng chính tả. Sử dụng đúng thì, thể, cấu trúc câu đúng ngữ pháp. - 2 - 3 lỗi chính tả trừ 0.1 điểm. (Cùng một lỗi chính tả lặp lại chỉ tính là một lỗi).- 4 - 6 lỗi trừ 0, 2 điểm.- 2 lỗi ngữ pháp, cấu trúc sẽ bị trừ 0.1 điểm. - 4 - 6 lỗi trừ 0.2 điểm.Nếu sai quá 6 lỗi chấm câu, chính tả, ngữ pháp sẽ bị trừ hết 0.4 điểm. | **0.4** |
|  | **Tổng** | **2.0** |